

BIỂU THỐNG KÊ

Các văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện Chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030

| STT | Số, ký hiệu<br>văn bản | Ngày ban hành | Trích yếu nội dung                                                                                  | Cơ quan ban<br>hành      | Cơ quan, đơn<br>vị chủ trì thực<br>hiện | Cơ quan, đơn vị<br>phối hợp thực<br>hiện | Ghi chú |
|-----|------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------|---------|
| (1) | (2)                    | (3)           | (4)                                                                                                 | (5)                      | (6)                                     | (7)                                      | (8)     |
| 1   | 634/KH-SKHCN           | 22/02/2021    | Kế hoạch Thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm trong công tác quản lý nhà nước về thanh niên năm 2021 | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ                | Các sở ngành, địa phương                 |         |
| 2   | 689/KH-SKHCN           | 21/3/2022     | Kế hoạch Thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm trong công tác quản lý nhà nước về thanh niên năm 2022 | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ                | Các sở ngành, địa phương                 |         |
| 3   | 723/KH-SKHCN           | 03-05-2023    | Kế hoạch Thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm trong công tác quản lý nhà nước về thanh niên năm 2023 | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ                | Các sở ngành, địa phương                 |         |
| 4   | 736/KH-SKHCN           | 23/4/2024     | Kế hoạch Thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm trong công tác quản lý nhà nước về thanh niên năm 2024 | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ                | Các sở ngành, địa phương                 |         |

|   |              |            |                                                                                                     |                          |                          |                          |  |
|---|--------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--|
| 5 | 433/KH-SKHCN | 04-08-2025 | Kế hoạch Thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm trong công tác quản lý nhà nước về thanh niên năm 2025 | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở ngành, địa phương |  |
|---|--------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--|

## BIỂU THỐNG KÊ

## Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển thanh niên

[illegible]

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |    |      |    |      |  |   |  |                        |                            |  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----|------|----|------|--|---|--|------------------------|----------------------------|--|
| 1   | Trên 5 % thanh niên sử dụng thành thạo các phương tiện kỹ thuật số phục vụ mục đích giúp đỡ, truyền thông, kinh doanh trên năng tảng số                                                                                                                                                                                                                       | 50%  |    | 50%  |    | 50%  |  | X |  | Phòng BCVT& CNTT       | Các phòng, đơn vị thuộc Sở |  |
| III | Mục tiêu 6: ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |    |      |    |      |  |   |  |                        |                            |  |
| 1   | Chi đoàn Thanh niên Sở Khoa học và Công nghệ được thành lập theo quy định của pháp luật phát động phong trào và huy động thanh niên hưởng ứng, tham gia các hoạt động tình nguyện vì cộng đồng, xã hội; phát triển kinh tế - xã hội; khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh; bảo vệ môi trường; giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, quốc phòng, an ninh quốc gia | 100% | 18 | 100% | 18 | 100% |  | X |  | Chi đoàn Thanh niên Sở | Các phòng, đơn vị thuộc Sở |  |

**Ghi chú:**

- Cột (2): Thống kê 20 chỉ tiêu thuộc 6 mục tiêu của Chiến lược.

- Cột (6),(7),(8): Điền số liệu và tỷ lệ % theo cột trên cơ sở so sánh với chỉ tiêu trong Chương trình PTTN của bộ, ngành, địa phương; ví dụ: chỉ tiêu tỷ lệ % đề ra (cột 5) là 70%, nếu kết quả thực hiện (cột 7) dưới 70% thì điền số liệu tỷ lệ % vào ô "Chưa đạt", nếu bằng 70% thì điền số liệu tỷ lệ % vào ô "Đạt", nếu trên 70% thì điền số liệu tỷ lệ % vào ô "Vượt" (thực hiện tương tự với cột số liệu).

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

BIỂU THỐNG KÊ

Các nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án được giao và kinh phí thực hiện

| STT | Tên nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án được cấp có thẩm quyền giao                                                                  | Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện    | Cơ quan, đơn vị phối hợp thực hiện       | Tiến độ theo Kế hoạch | Tiến độ thực tế | Kinh phí thực hiện   |                           |                                         |                                     | Nguyên nhân chưa thực hiện hoặc chậm tiến độ |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|-----------------|----------------------|---------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                       |                                      |                                          |                       |                 | Từ NSNN (triệu đồng) | Từ nguồn XHH (triệu đồng) | Từ các nguồn hợp pháp khác (triệu đồng) | Từ nguồn hỗ trợ của tổ chức quốc tế |                                              |
| (1) | (2)                                                                                                                                   | (3)                                  | (4)                                      | (5)                   | (6)             | (7)                  | (8)                       | (8)                                     | (9)                                 | (10)                                         |
| 1   | Ứng dụng khoa học công nghệ xây dựng mô hình phát triển chăn nuôi bền vững cho đoàn thanh niên và nông dân xã Trà Phú, huyện Trà Bông | Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế | UBND xã Trà Phú; Trung tâm DVNN Trà Bông | 10/2019-3/2022        | 10/2019-3/2023  | 2,157                |                           | 6,109                                   |                                     |                                              |

**Ghi chú:** Các cột ((5), 6), (7), (8), (9): thống kê số liệu cụ thể.

**Phụ lục 3**

|                |
|----------------|
| <b>Ghi chú</b> |
| <i>(11)</i>    |
|                |

BIỂU THỐNG KÊ  
Tổ chức bộ máy thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên

I. TẬP THỂ

| STT | Tên cơ quan, đơn vị được giao chủ trì (thống kê đến cấp vụ, cấp phòng) | Khái quát chức năng, nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Dự kiến phương án phân công trong thời gian tới (đối với địa phương) |        | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------|---------|
|     |                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cấp tỉnh                                                             | Cấp xã |         |
| (1) | (2)                                                                    | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | (4)                                                                  | (5)    | (6)     |
| 1   | Phòng Quản lý Chuyên ngành, Sở KH&CN                                   | Quản lý nhà nước về các lĩnh vực: Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, mã số, mã vạch và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa; đổi mới sáng tạo; sở hữu trí tuệ; ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ, an toàn bức xạ và hạt nhân; quản lý các hoạt động dịch vụ sự nghiệp công liên quan đến hoạt động trong lĩnh vực này theo quy định của pháp luật và một số nhiệm vụ, chức năng khác khi Lãnh đạo Sở giao | X                                                                    |        |         |

II. CÁ NHÂN

| STT | Họ và tên         | Ngày tháng năm sinh | Chức vụ, đơn vị công tác (đối với địa phương thống kê đến cấp xã) |            | Số năm công tác trong cơ quan QLNN | Số năm thực hiện nhiệm vụ QLNN về thanh niên | Số điện thoại, email |
|-----|-------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------|
|     |                   |                     | Chuyên trách                                                      | Kiểm nhiệm |                                    |                                              |                      |
| (1) | (2)               | (3)                 | (4)                                                               | (5)        | (6)                                | (7)                                          | (8)                  |
| 1   | Huỳnh Linh Phượng | 24/8/1992           |                                                                   | X          | 9                                  | 1                                            | 905208999            |